

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2020/HNGĐ-ST  
Ngày: 30/9/2020  
“V/v tranh chấp hôn nhân và  
gia đình, ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Ngọc Tiền

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Hà Mộng Dung;
2. Bà Trần Thị Ánh G.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Công Trí, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố K, tỉnh An Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố K, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:** Bà Võ Thị Kim Thoa - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 180/2020/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 6 năm 2020 về “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 103/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 9 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 154/2020/QĐST-HNGĐ ngày 22/9/2020 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Bà Dương Thúy G, sinh năm 1986, địa chỉ: số 36, tổ 7, khóm H, phường T, thành phố K, tỉnh An Giang.

*2. Bị đơn:* Ông Trần Kinh Q, sinh năm 1981, địa chỉ: số 36, tổ 7, khóm H, phường T, thành phố K, tỉnh An Giang.

Bà G có mặt, ông Q vắng mặt tại phiên tòa.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Dương Thúy G trình bày:* Vào năm 2008, bà G và ông Q do quen biết nhau nên đi đến hôn nhân, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố K, tỉnh An Giang. Quá trình sống chung, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã. Cuộc sống chung không hạnh phúc nên bà G khởi kiện ly hôn với ông Q vào năm 2016. Qua động

viên của Tòa án, bà G tạo điều kiện cho ông Q sửa đổi để vợ chồng chung sống với nhau cùng chăm lo nuôi dạy con chung. Do đó, bà G rút lại đơn khởi kiện ly hôn với ông Q. Nhưng đến nay, ông Q vẫn không sửa đổi, không lo cho cuộc sống gia đình và không quan tâm đến gia đình, vợ chồng tiếp tục xảy ra mâu thuẫn nên bà G đã về nhà cha mẹ ruột sinh sống từ cuối năm 2016 cho đến nay, vợ chồng không còn sống chung với nhau. Nay tình cảm giữa bà G với ông Q không thể hàn gắn đoàn tụ gia đình nên bà G yêu cầu ly hôn với ông Q.

Về con chung: Bà G và ông Q có 01 (một) con chung tên Trần Mỹ Z, sinh ngày 29/3/2009. Bà G yêu cầu nuôi dạy con chung không yêu cầu ông Q cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông Q nhưng ông Q từ chối nhận văn bản tố tụng và không đến theo giấy triệu tập của Tòa án nên không thể tiến hành hòa giải được.

\* Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn bà G vẫn giữ ý kiến xin ly hôn với ông Q, bà G yêu cầu nuôi dạy Trần Mỹ Z, không yêu cầu ông Q cấp dưỡng nuôi con chung; tài sản chung, nợ chung không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Phát biểu của Kiểm sát viên:

+ Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 về xét xử sơ thẩm vụ án.

+ Việc tuân theo pháp luật của đương sự: Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật, nguyên đơn, bị đơn được tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng của Tòa án nhưng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn là đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Bà G và ông Q chung sống với nhau như vợ chồng, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố K là hôn nhân hợp pháp.

Vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Trong thời gian sống chung, bà G và ông Q phát sinh mâu thuẫn, đã không còn sống chung với nhau từ cuối năm 2016 cho đến nay, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau. Nhận thấy, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, việc bà G yêu cầu ly hôn với ông Q là có căn cứ chấp nhận.

Về con chung: Bà G và ông Q có 01 (một) con chung tên Trần Mỹ Z, sinh ngày 29/3/2009 hiện đang sống cùng bà G, đồng thời cháu Z có nguyện vọng sống cùng bà G. Do đó, yêu cầu của bà G là có căn cứ chấp nhận.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

#### *\* Về tố tụng:*

[1] Về thẩm quyền: Bà Dương Thúy G khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Trần Kinh Q. Đồng thời, ông Q cư trú trên địa bàn thành phố K. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố K theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn ông Trần Kinh Q được tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn như theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

#### *\* Về nội dung:*

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Dương Thúy G và ông Trần Kinh Q chung sống với nhau từ năm 2008, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thị xã K (nay là thành phố K) theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 17 ngày 21/02/2008 là hôn nhân hợp pháp nên phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định:

*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.*

*Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác.*

Thấy rằng, vợ chồng phải thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, nhưng ông Q vẫn không sửa đổi tính tình, thiếu trách nhiệm và không quan tâm đến cuộc sống gia đình. Hơn nữa, trước lần xin ly hôn này bà G có đơn khởi kiện ly hôn với ông Q và qua động viên hòa giải của Tòa án nên bà G rút lại đơn khởi kiện để tạo cho ông Q có cơ hội sửa chữa lỗi lầm. Với lần ly hôn này Tòa án đã tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng nhưng ông Q từ chối nhận các văn

bản tố tụng và không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án để tham gia hòa giải, tham gia phiên tòa.

Từ đó thấy rằng, ông Q không có thiện chí để hàn gắn tình cảm, vợ chồng cũng không còn quan tâm đến nhau; hôn nhân của bà G đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà G đối với ông Q như theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Bà G và ông Q có 01 (một) con chung tên Trần Mỹ Z, sinh ngày 29/3/2009. Bà G yêu cầu nuôi dạy con chung, không yêu cầu ông Q cấp dưỡng nuôi con chung.

Từ khi vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và không còn sống chung đến nay, cháu Trần Mỹ Z sống cùng với bà G, được bà G chăm sóc và cho đi học. Bà G có yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung là phù hợp với nguyện vọng của cháu Trần Mỹ Z. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà G, giao cháu Trần Mỹ Z, sinh ngày 29/3/2009 cho bà G tiếp tục nuôi dạy cho đến tuổi trưởng thành.

Bà Dương Thúy G cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Trần Kinh Q trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Bà G khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Dương Thúy G phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà bà G đã nộp. Ông Q không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

*Căn cứ vào Điều 56, Điều 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;*

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thúy G.

[1] Về hôn nhân: Bà Dương Thúy G được ly hôn với ông Trần                      Kinh Q.

[2] Về con chung:

Bà Dương Thúy G được tiếp tục nuôi dạy con chung tên Trần Mỹ Z, sinh ngày 29/3/2009 cho đến tuổi trưởng thành. Ông Trần Kinh Q không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà Dương Thúy G cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Trần Kinh Q trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[3] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Bà Dương Thúy G phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số 0003814 ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố K; bà G đã nộp đủ án phí.

Ông Trần Kinh Q không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

[4] Giấy chứng nhận kết hôn số 17 ngày 21 tháng 02 năm 2008 của Ủy ban nhân dân phường T, thị xã K (nay là thành phố K), tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

[5] Về quyền kháng cáo:

Bà Dương Thúy G có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ông Trần Kinh Q vắng mặt tại phiên tòa nên thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- VKSND TP. K (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS TP.K (1);
- Các đương sự;
- UBND xã, phường nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Lê Ngọc Tiên**